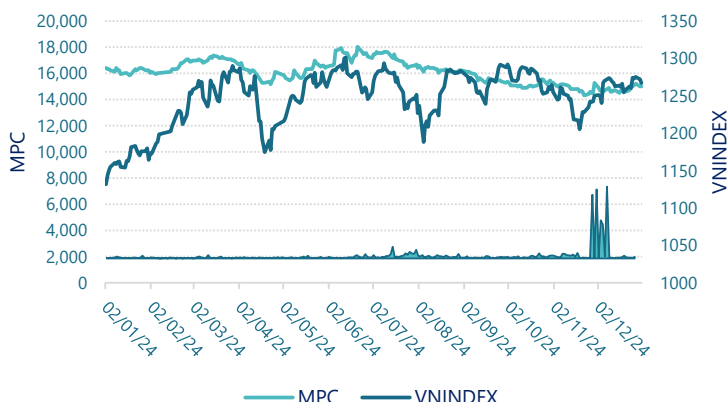


CTCP Tập Đoàn Thủy Sản Minh Phú (UPCOM: MPC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,035
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,314
SL cổ phiếu LH	400,938,300
KLGD BQ 20 phiên (CP)	61,935
% sở hữu nước ngoài	39.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,014
P/E	-25.0
EPS	-600

DT thuần

Q4/24

3,899

tỷ VNĐ

QoQ: ▼445 | -10.3%

YoY: ▲ 676 | 21.0%

LN sau thuế

Q4/24

-190

tỷ VNĐ

QoQ: ▼99.9 | -111%

YoY: ▼199 | -2189%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

-0.2%

+/- YoY: ▼ 0.7%

DT thuần

2024

14,731

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,964 | 36.8%

LN sau thuế

2024

-235

tỷ VNĐ

YoY: ▼130 | -124%

ROE

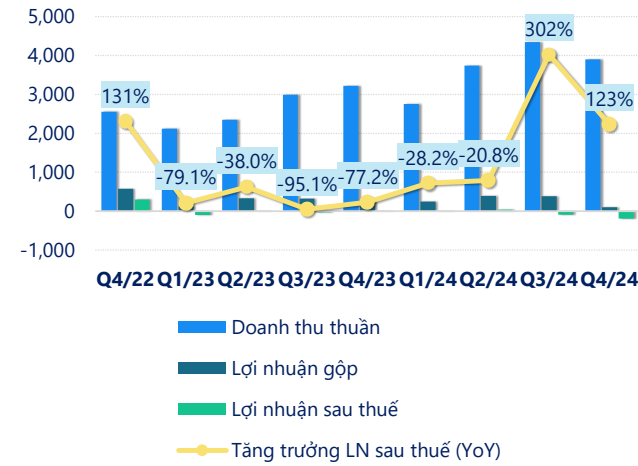
2024

-4.7%

+/- YoY: ▼ 2.9%

tỷ VNĐ

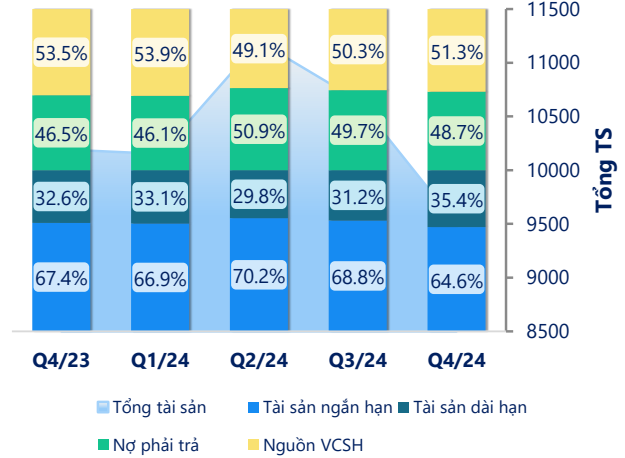
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

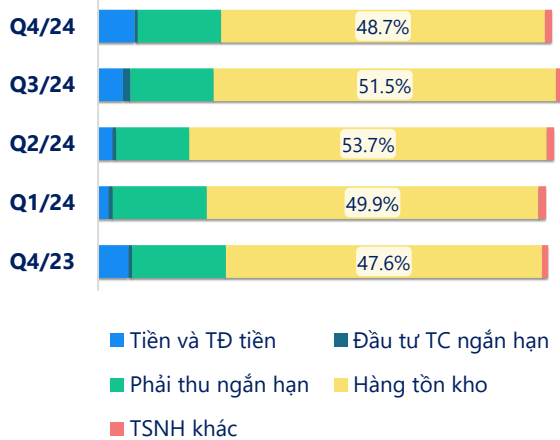
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



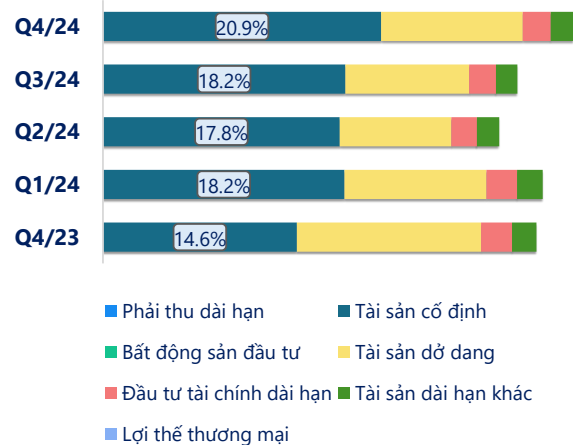
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

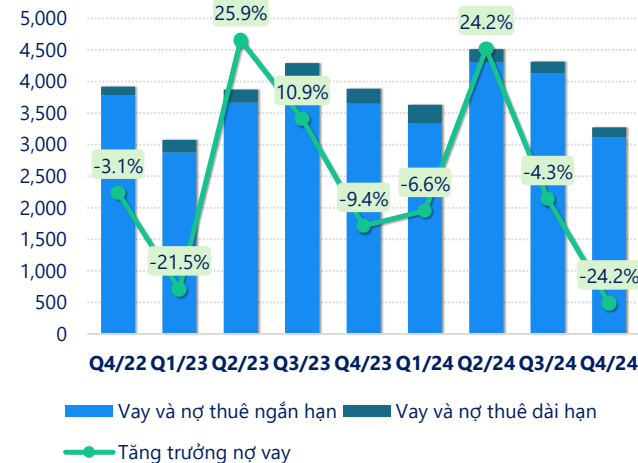
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

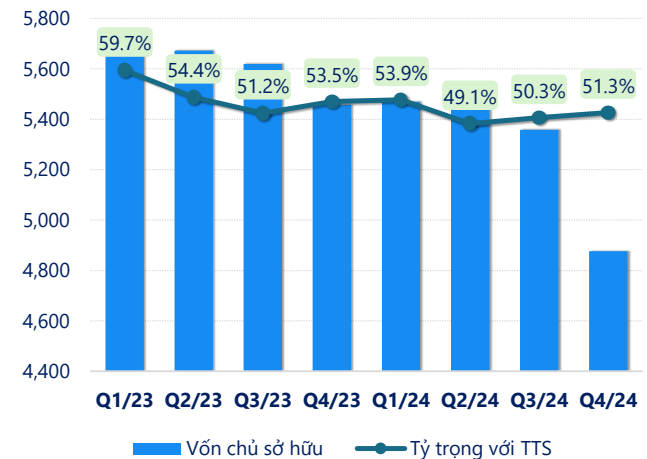
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

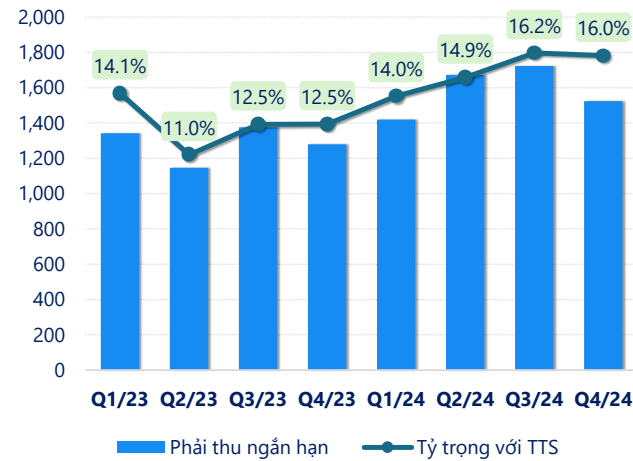
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



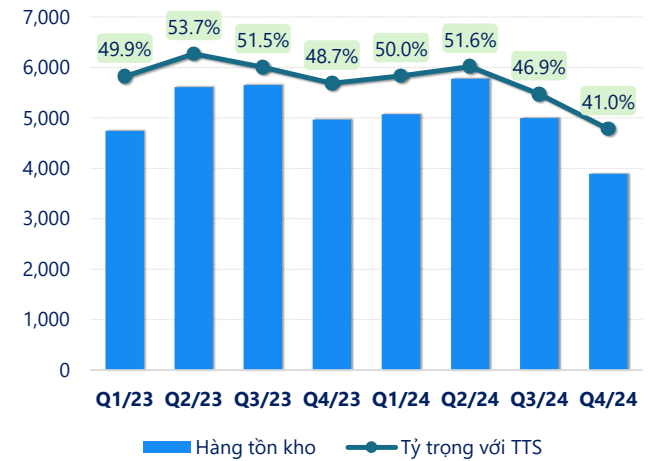
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


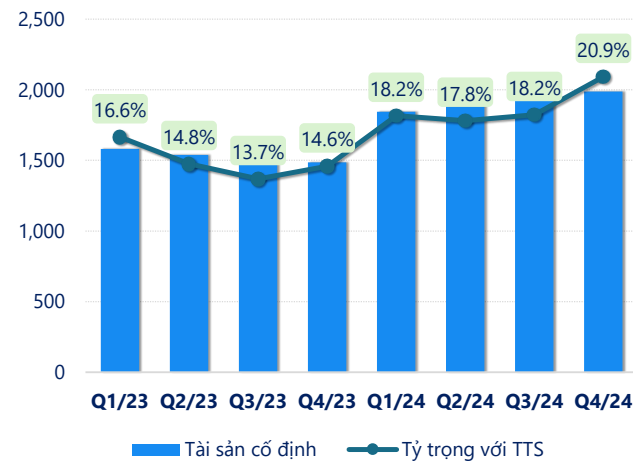
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


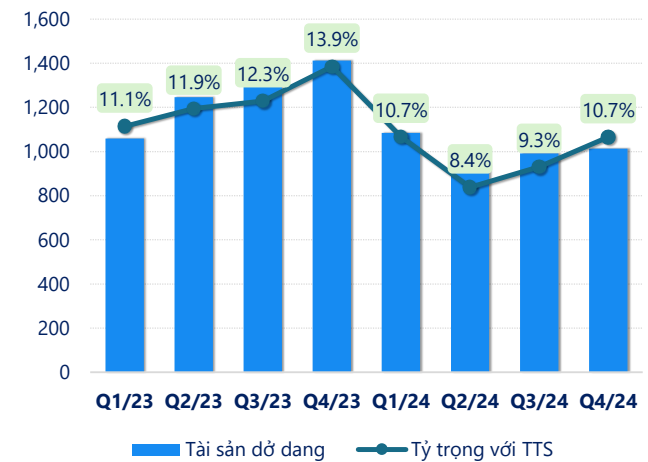
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

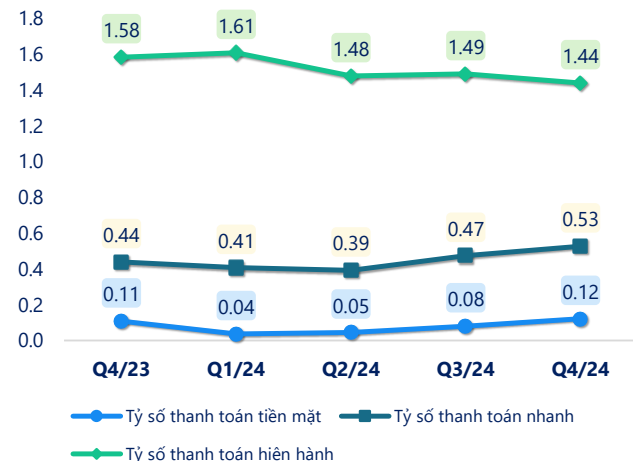
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

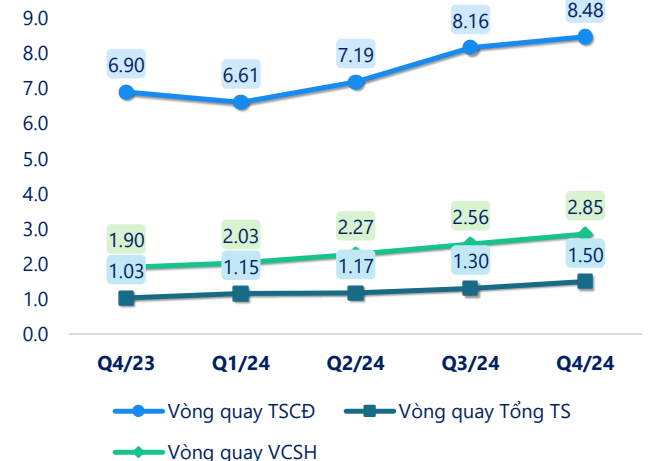
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	10,195	10,152	11,198	10,651	9,500
Tài sản ngắn hạn	6,871	6,794	7,861	7,331	6,141
Tiền và tương đương tiền	465	155	240	396	520
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.9	9.08	15.8	19.1	15.3
Phải thu ngắn hạn	1,279	1,419	1,672	1,723	1,523
Hàng tồn kho	4,967	5,076	5,776	4,998	3,893
Tài sản ngắn hạn khác	108	136	158	196	190
Tài sản dài hạn	3,324	3,358	3,338	3,320	3,359
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	1,486	1,844	1,996	1,941	1,988
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,413	1,084	939	992	1,012
Đầu tư tài chính dài hạn	237	233	215	215	200
Tài sản dài hạn khác	188	196	188	172	158
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,738	4,684	5,697	5,293	4,623
Nợ ngắn hạn	4,337	4,225	5,317	4,921	4,268
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,649	3,334	4,305	4,130	3,112
Phải trả người bán ngắn hạn	384	621	613	380	477
Nợ dài hạn	401	459	379	372	356
Vay và nợ thuê dài hạn	238	298	206	186	161
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,457	5,469	5,502	5,358	4,877
Vốn chủ sở hữu	5,457	5,469	5,502	5,358	4,877
Vốn điều lệ	3,999	3,999	3,999	3,999	4,009
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)